



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 52 + 53

Ngày 01 tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

29-6-2019-	Quyết định số 2776/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 9.	3
29-6-2019-	Quyết định số 2777/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 10.	15
29-6-2019-	Quyết định số 2780/QĐ-UBND về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Nhà Bè.	24
29-6-2019-	Quyết định số 2781/QĐ-UBND về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ.	30

- 04-7-2019- Kế hoạch số 2696/KH-UBND tổ chức thực hiện chỉ tiêu giao ước thi đua Cụm thi đua 5 Thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019. 41
- 08-7-2019- Quyết định số 2898/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Bình. 47
- 08-7-2019- Quyết định số 2899/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Gò Vấp. 60

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2776/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 9

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 9 tại Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày

15 tháng 01 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3999/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận 9 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phướ c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.397,33	1.772,21	1.205,71	445,08	224,24	418,94	528,08	588,15	237,20	982,80	2.450,74	1.261,90	98,88	1.183,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.688,76	155,25	84,08	47,01	4,14	9,79	31,84	41,62	0,80	258,57	1.114,33	648,77	3,05	289,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	315,37	13,50	3,06		0,00	0,00	0,00			6,95	96,30	154,25		41,31
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA*</i>	<i>285,35</i>	<i>7,09</i>	<i>6,86</i>							<i>0,97</i>	<i>74,35</i>	<i>174,29</i>		<i>21,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,19	28,94	0,73	0,47	3,81	2,07	10,12	6,69	0,10	54,88	10,49	0,02		4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.129,40	103,04	78,51	46,54	0,33	3,72	13,80	34,87	0,56	166,93	1.004,04	476,74	3,05	197,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,79	9,77	1,79			4,00	7,92	0,06	0,14	29,82	3,50	17,77		46,02
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.708,29	1.616,95	1.121,62	398,07	220,11	409,14	496,24	546,53	236,39	723,95	1.336,41	613,13	95,82	893,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,01	5,59	39,60	0,74	7,87	0,12		10,18		18,28	87,86		1,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	62,27	9,34	33,22	0,24	9,23	0,54			0,56	8,89		0,15		0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	823,21		296,39	93,99	5,48	125,90	247,86							53,58

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phuớc c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2 +...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,84	4,81	1,74	0,75	0,38	0,20	0,20	0,65	0,36	4,89	0,30	0,20	0,20	1,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	371,48	32,05	1,07	2,91	27,01	0,86	21,36	26,56	19,26	18,82	200,33	1,01	2,06	18,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.178,38	665,75	294,70	189,63	66,91	117,14	74,03	144,86	54,79	107,91	115,62	95,98	27,06	224,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85					2,98	0,23					1,65		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67		0,21					0,42	0,04					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.950,87	497,21	368,23	96,34	96,43	150,71	117,11	316,84	153,01	368,94	106,89	194,20	55,93	429,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,15	0,88	0,65	0,49	2,11	0,48	0,58	0,16	0,27	2,05	0,60	0,26	0,25	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,47		0,02			0,37						1,13		1,95

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phuợ c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,74	16,62	3,95	2,45	0,84	1,77	6,52		1,43		0,43	2,44	1,11	0,19
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,35	32,89	18,16	2,62	0,26	2,69	2,68	1,75	0,56	6,25	0,90	4,20	0,27	1,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14	0,84								0,30				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,00	0,76	0,09	0,25	0,72	0,38	0,13	0,29	0,17	0,78	0,15	0,21	0,05	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,52	10,53	1,45	0,15	2,67	0,93		14,99		24,00		0,24	0,39	18,17
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,92	0,64	0,83	0,24	0,20	0,29	3,28	0,48	0,07	0,92	0,47	0,73		0,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.915,41	338,06	61,32	7,26		3,78	22,27	29,35	5,87	161,92	822,85	310,73	6,73	145,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00	1,00												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,29									0,29				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	913,00		322,23	128,15	18,47	161,13	283,02							
5	Đất khu kinh tế*	KKT														

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phướ c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2 +...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
6	Đất đô thị*	KDT	11.397,33	1.772,21	1.205,71	445,08	224,24	418,94	528,08	588,15	237,20	982,80	2.450,74	1.261,90	98,88	1.183,41

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDD.

2. Diện tích thu hồi đất năm 2019:

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thành Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước c Long A	Trườn g Thạ nh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	500,50	10,93	7,15	2,21	0,30	6,24	13,96	22,71		70,71	267,68	78,42	0,33	19,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120,44	1,64	0,80					9,75		10,35	74,74	18,24		4,92
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**</i>	<i>123,66</i>	<i>1,64</i>						9,75		<i>38,02</i>	<i>55,49</i>	<i>16,17</i>		<i>2,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,76	3,03			0,20	5,39	6,05	2,71		4,48	2,90			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	350,29	6,24	4,04	2,21	0,10	0,85	7,91	10,25		53,73	190,04	59,65	0,33	14,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,01	0,02	2,31							2,15		0,53		
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	121,68	60,32	4,36	10,77	5,03	6,30	3,70	6,26	0,57	9,53	5,93	2,25	0,22	6,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	62,24	45,73		8,55	1,19	1,99	0,03		0,57	3,88			0,20	0,10

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trưởng Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	nông nghiệp															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,54	10,34			2,70						0,50			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,11	4,25	4,32	2,22	1,14	4,31	3,67	6,26		5,64	5,43	0,80	0,02	6,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,75		0,04									1,42		0,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03											0,03		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV														

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Truong Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	công cộng															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

*LUA**:* Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDĐ.

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2019:

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	806,00	10,97	97,10	6,50	0,59	7,79	19,47	35,80	0,50	108,21	368,55	115,13	0,43	34,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	248,45	1,24	6,24			0,00		9,75		30,87	146,98	43,45		9,92
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**/PNN</i>	207,37	2,48	6,24					10,31		48,59	97,90	16,73		25,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,61	3,03	12,58		0,59	4,57	8,09	8,40	0,30	21,57	8,48			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	483,78	6,68	75,97	6,50		2,22	11,38	17,64	0,20	53,62	213,08	70,99	0,43	25,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,17	0,02	2,31			1,00		0,01		2,15		0,68		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		90,42	10,00	10,00					1,42		7,00	22,00	20,00		20,00

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm hộ gia đình cá nhân	LUA/CLN	90,42	10,00	10,00					1,42		7,00	22,00	20,00		20,00
3	Đất thương mại dịch vụ chuyển mục đích	TMD	2,60	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Đất giao thông nội bộ khu dân cư chuyển mục đích	DGT	5,70	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50	0,50	0,50	0,30	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDD.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2019:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất chưa sử dụng còn 0,29 ha và không thay đổi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 9 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 9 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh giới, diện tích đất chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2777/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 10

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 10 tại Tờ trình số 1937 /TTr-BND ngày 01 tháng 3 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3391/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 10 với các chỉ tiêu

chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

S T T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(19))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	572,11	21,18	20,08	10,17	16,34	16,23	22,18	10,57	14,54	19,63	18,47	22,36	128,90	47,05	126,73	77,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,87					0,11					1,95	29,22	1,12	5,73	10,73	
2.2	Đất an ninh	CAN	10,97			0,01									8,65	2,31		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,87	0,74	1,58	0,15	0,08	0,06	1,01	0,05	0,06	0,09	0,08	0,08	9,92	0,13	10,67	2,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	210,13	7,48	9,71	4,85	5,75	6,04	11,65	5,77	4,99	6,48	9,13	6,59	41,59	10,02	58,52	21,57
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11									0,03		0,01		0,08		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,08	0,07											0,01			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	249,03	5,01	9,75	9,73	9,18	4,57	9,23	12,52	8,87	13,16	45,24	26,26	43,81	34,98	5,01	9,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,08	4,51	0,17	0,08	0,06	0,17	0,14	0,12	0,07	0,05	0,04	0,07	0,11	0,54	1,89	1,07

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,69		0,01	0,02	0,01	0,03				0,04	0,01	0,31	0,01	0,03	0,18	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,27				0,27											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,29	0,10	0,08	0,07	0,41	0,18		0,07	0,18	0,39	0,28	0,18	2,38	0,18	0,15	0,63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01				0,01					0,00						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19	0,00	0,01	0,00			0,09		0,00	0,00	0,03		0,02	0,01	0,01	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,27												0,39		3,46	6,42
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24		0,07	0,00		0,01	0,00		0,01	0,03	0,02	0,03		0,02	0,01	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	572,11	21,18	20,08	10,17	16,34	16,23	22,18	10,57	14,54	19,63	18,47	22,36	128,90	47,05	126,73	77,69

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,59	0,33		0,61			1,07					0,14	0,60	0,69	17,91	1,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,18												0,05			0,13
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,24	0,00		0,02			1,07						0,20	0,01	17,91	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13												0,02	0,03		0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,26	0,33		0,59								0,14	0,33	0,54		0,33

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		3,81						1,07					0,11	0,01		2,62	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/N KR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/N KR(a)																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/O CT	3,81						1,07					0,11	0,01		2,62	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019: Trên địa bàn Quận 10 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 10 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 10 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh giới, diện tích đất chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 10 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2780/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Nhà Bè**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020, thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3652/UBND-ĐT ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình số 2291/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3677 /TTr-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Nhà Bè với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.042,70	100,00			10.042,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.212,57	51,90	2.049		2.049,49	20,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	387,90	3,86				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.275,37	32,61	1.049		1.048,99	10,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.549,30	15,43	1.000		1.000,49	9,96
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.830,13	48,10	7.993		7.993,21	79,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,02	0,41	103		102,87	1,02
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Không gian quy hoạch đất quốc phòng</i>				<i>60</i>		<i>60,10</i>	<i>0,60</i>
	<i>Đất xây dựng công trình</i>		<i>41,02</i>	<i>0,41</i>	<i>43</i>		<i>42,77</i>	<i>0,43</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)	
	<i>quốc phòng</i>								
2.2	Đất an ninh	CAN	62,56	0,62	97		96,64	0,96	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	407,94	4,06	1.408		1.408,00	14,02	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,41	1,61	218		217,54	2,17	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,34	0,32	37		36,83	0,37	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	688,40	6,85	2.184		2.184,29	21,75	
	Trong đó:								
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>25,11</i>	<i>0,25</i>	<i>31</i>		<i>30,84</i>	<i>0,31</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,61</i>	<i>0,04</i>	<i>7</i>	<i>1</i>	<i>8,08</i>	<i>0,08</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>97,49</i>	<i>0,97</i>	<i>428</i>		<i>427,81</i>	<i>4,26</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,42</i>	<i>0,00</i>	<i>294</i>		<i>294,00</i>	<i>2,93</i>	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37	0,00	51	3	53,98	0,54	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	801,87	7,98	1.800		1.800,00	17,92	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,90	1,21	200		200,00	1,99	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,06	0,13	25		25,48	0,25	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,43	0,00			0,54	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,65	0,06	6		5,65	0,06	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,55	0,10	51		50,58	0,50	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,05	0,01			0,45	0,00	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	155,26		8,60	6,15	18,64	15,61	99,88	6,38

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Nhà Bè.

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 3045/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2016 về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Nhà Bè.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của Luật Đất đai.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và các sở - ngành có liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Nhà Bè; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của Luật Đất đai; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2781/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020, thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020), thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3652/UBND-ĐT ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 5802/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4665/TTr-TNMT-QLĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		70.445,34	100,00	68.110	1.228	69.338	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.733,60	67,76	44.818	632	45.450	65,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	181,79	0,26				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	987,10	1,40	250	473	723	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.989,90	4,24	4.150		4.150	5,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.752,46	47,91	33.009		33.009	47,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			585		585	0,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.752,17	11,00	8.301		8.301	11,97
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất bãi bồi phục vụ nuôi trồng thủy sản (không tính vào diện tích tự nhiên)</i>				2.477		2.477	3,57
	<i>Trong địa giới hành chính</i>		7.752,17	11,00	5.824		5.824	8,40
1.8	Đất làm muối	LMU	2.068,64	2,94	1.000		1.000	1,44
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	0,00	-		159	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.785,80	30,93	22.984	596	23.580	34,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,07	0,03	106		106	0,15
	<i>Trong đó:</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)
	<i>Chỉ tiêu quy hoạch không gian (không tính vào diện tích tự nhiên)</i>				60		74	0,11
	<i>Trong địa giới hành chính</i>		23,07	0,03	46		32	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	12,24	0,02	17		17	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,16	0,02	1.554	-444	1.110	1,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,04	0,02	327	-192	135	0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	586,03	0,83	1.227	-445	782	1,13
	Trong đó:							
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	20,87	0,03	286	-246	40	0,06
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,52	0,00	21	-9	12	0,02
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo</i>	DGD	52,81	0,07	116	-53	63	0,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	7,77	0,01	68	-48	20	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,72	0,01	10		10	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	0,00	48		48	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,50	0,74	635		635	0,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,52	0,11	120		120	0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,92	0,04	31		31	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,00	1	2	3	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,08	0,01	6		6	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,20	0,03	52		52	0,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,66	0,00	-	3	3	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46	0,00	-	5	5	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,00	-	3	3	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.146,87	28,60	-	20.065	20.065	28,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,12	0,46	-	285	285	0,41
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93	1,31	309		309	0,45

Ghi chú:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện được xác định đến năm 2020 là 69.338ha, giảm 1.107ha so với năm 2015 nhưng tăng so với chỉ tiêu phân bổ của Thành phố là 1.228ha. Nguyên nhân, theo Văn bản số 3651/UBND-ĐT ngày 16/8/2018 về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ, về hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất: do Chính phủ chưa phân bổ cho thành phố khu vực Gò Gia, xã Thạnh An, huyện Cần Giờ có diện tích là 3.415ha, gồm 1.864ha đất nông nghiệp và 1.551ha đất phi nông nghiệp. Đồng thời, tổng diện tích tự nhiên của huyện được xác định đến năm 2020 cao hơn chỉ tiêu phân bổ của Thành phố do có tính diện tích khu Đô thị lấn biển 2.870ha (trong đó có 562ha là đất chưa sử dụng thuộc ranh giới thị trấn Cần Thạnh, xã Long Hòa và phần diện tích tự nhiên thực tăng do lấn biển là 2.308ha).

b) Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	581,03	80,23	194,48	79,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,46	0,50	12,16	0,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	141,55	4,40	28,93	40,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	138,11	27,95	23,76	24,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,67	0,05		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	256,72	47,33	129,63	3,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	17,52			10,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		172,24	17,26	80,65	3,91
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,01	8,23	71,36	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	18,32	9,03	9,29	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,91			3,91

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	106,82	54,14	45,11	21,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		0,61		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,48	24,33	13,71	7,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,29	9,77	10,07	2,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,49			0,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,59	18,52	21,33	10,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	5,97	0,91		0,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			70,42		
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		70,42		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	54,97			
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	54,97			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	561,96			88,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	561,96			88,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
	lễ, nhà hỏa táng					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP				54,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				54,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	473,85			
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	473,85			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ.

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 3929/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2016 về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Cần Giờ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của Luật Đất đai.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở - ngành có liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của Luật Đất đai; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2696/KH-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 2019

KẾ HOẠCH

Tổ chức thực hiện chỉ tiêu giao ước thi đua Cụm thi đua 5 Thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

Căn cứ Nội dung ký kết giao ước thi đua Cụm thi đua 5 Thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019; Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân thành phố về nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2019;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện chỉ tiêu giao ước thi đua Cụm thi đua 5 Thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau:

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng theo tinh thần Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 25-CT/TU ngày 12 tháng 8 năm 2014 của Ban Thường vụ Thành ủy. Tập trung và bám sát việc triển khai thực hiện 7 chương trình đột phá thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ thành phố và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2019, dự báo năm 2020.

Triển khai thực hiện hiệu quả Kết luận số 21-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 54/2018/QH14 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh, tạo động lực và cơ chế mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội thành phố nhanh và bền vững, đóng góp nhiều hơn cho cả nước và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân thành phố trong năm 2019.

Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến trình xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Yêu cầu:

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện và hưởng ứng các phong trào thi đua để phong trào đi vào thực chất, hiệu quả và là động lực để góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

Việc thực hiện Phong trào thi đua phải trở thành nhiệm vụ trọng tâm trong các phong trào thi đua của các sở, ban, ngành, đoàn thể, quận, huyện, Tổng công ty, công ty, cơ quan, đơn vị trực thuộc thành phố.

Việc công nhận, biểu dương, khen thưởng phải thực chất, khách quan, tạo động lực thúc đẩy Phong trào thi đua hàng năm và tổng kết giai đoạn, đảm bảo chất lượng và hiệu quả thiết thực trong thực hiện phong trào thi đua, tránh chạy theo thành tích.

IL NỘI DUNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VÀ TỔ CHỨC PHONG TRÀO THI ĐUA NĂM 2019:

1. Thi đua phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh:

1.1. Sở Tài chính: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu

- Thu ngân sách nhà nước đạt và vượt **399.125 tỷ đồng** theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước; Thu - chi ngân sách thành phố năm 2019;

- Tham mưu Kế hoạch phát động và tổ chức tổng kết phong trào thi đua cao điểm “Quyết tâm hoàn thành xuất sắc công tác thu nộp ngân sách Nhà nước năm 2019” (từ 01/10/2019 đến 30/12/2019);

1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu.

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn thành phố (GRDP) **tăng 8,3% - 8,5%**;

- Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu: **38,29 tỷ USD**;

- Phối hợp cục Thống kê rà soát tổng thu nhập bình quân đầu người (GRDP) năm 2019 thành phố đạt và vượt **6.000 USD** (số liệu năm 2018);

- Thành lập doanh nghiệp mới: **46.200 doanh nghiệp**; tổng số vốn đầu tư **973.651 tỷ đồng** (lấy kết quả số cùng kỳ năm 2018).

1.3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 0,7% năm, tương ứng giảm 15.750 hộ nghèo/năm, tỷ lệ hộ nghèo là 1,07%, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 0,9%/năm, tương ứng giảm 20.220 hộ cận nghèo/năm, tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,9% (theo chuẩn Chương trình giảm nghèo mới của thành phố từ năm 2019);

- Tổng số người lao động được giải quyết việc làm **300.000** lao động, trong đó việc làm mới cho 130.000 lao động.

1.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới **đạt tỉ lệ 96,42%** (lấy kết quả số cùng kỳ năm 2018); báo cáo các mô hình mới, các điển hình xuất sắc tiêu biểu trong phong trào “Cà thành phố chung sức xây dựng nông thôn mới”.

1.5. Sở Y tế: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu xã đạt chuẩn quốc gia về y tế **đạt tỷ lệ 100%**.

1.6. Sở Giáo dục và Đào tạo: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu trường học đạt chuẩn quốc gia trong năm 2019 là **19 trường**.

1.7. Sở Du lịch: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu thu hút khách du lịch **đạt 36.500.000 người** (lấy kết quả số cùng kỳ năm 2018).

1.8. Ban an toàn giao thông thành phố: phối hợp Công an thành phố tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện giảm tai nạn giao thông trên 03 tiêu chí (lấy kết quả số cùng kỳ năm 2018)

- Tổng số vụ tai nạn giao thông giảm so với năm trước **3.307 vụ**;

- Tổng số người chết giảm so với năm trước **624 vụ**;
- Tổng số người bị thương giảm so với năm trước **2.286 vụ**;
- Phối hợp Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố xây dựng kế hoạch sơ kết phong trào thi đua “Bảo đảm an toàn giao thông”.

1.9. Công an thành phố: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội (*lấy kết quả số cùng kỳ năm 2018*)

- Tổng số vụ phạm pháp hình sự giảm so với năm trước **4.576 vụ**;
- Tổng số phường, xã, thị trấn không có người nghiện ma túy tăng so với năm trước **9 phường**;
- Tổng số vụ cháy nổ giảm so với năm trước **472 vụ**;
- Phối hợp Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố xây dựng kế hoạch phát động phong trào thi đua cao điểm “Giảm phạm pháp hình sự trên địa bàn thành phố” (từ 01/8/2019 đến 30/12/2019).

1.10. Bộ Tư lệnh thành phố: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (*lấy kết quả số cùng kỳ năm 2018*):

- Giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng chỉ tiêu **45.180 người**;
- Thực hiện chỉ tiêu tuyển quân 100%.

1.11. Sở Nội vụ: tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện công tác cải cách hành chính

- Chỉ số Cải cách hành chính PAR Index **hạng 10/63** tỉnh, thành phố, đạt từ 80 điểm trở lên;
- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI **hạng 5/63** tỉnh, thành phố, đạt loại rất tốt;
- Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh PAPI **hạng 20/63** tỉnh, thành phố, đạt nhóm cao nhất.

1.12. Sở Tài nguyên và Môi trường: phối hợp Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện

- Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch đạt 100%;
- Tỷ lệ Khu chế xuất, Khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường đạt 100%.

1.13. Đề nghị Ban Nội chính Thành ủy: cung cấp các nội dung cụ thể

- Các văn bản chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng lãng phí;
- Xử lý kịp thời các phản ánh, tố cáo tham nhũng, đảm bảo thời gian quy định của Luật Khiếu nại tố cáo kể từ khi có thông tin.

Theo Hướng dẫn số 2694/HD-BTĐKT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương về tổ chức bình xét thi đua Cụm thi đua các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các chỉ tiêu đăng ký thực hiện năm 2019, cứ vượt 1% kế hoạch thì được thưởng 1% điểm chuẩn của tiêu chí đó, nhưng không vượt quá 10% điểm chuẩn của từng tiêu chí.

2. Thi đua thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

2.1. Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thành phố (Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố) phối hợp Ban Tuyên giáo Thành ủy, Ban Tổ chức Thành ủy đánh giá kết quả thực hiện các nội dung:

a) Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 về tinh giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

b) Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

c) Tổ chức triển khai có hiệu quả năm “Dân vận chính quyền”

d) Tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”

- Có văn bản triển khai hướng dẫn tổ chức phong trào thi đua, công tác khen thưởng về “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”

- Tổ chức gặp mặt biểu dương gương điển hình tiên tiến “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

đ) Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh trong năm 2019 đạt từ 45% trở lên.

2.2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tập trung phần đầu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ “Tổ chức đoàn thể đạt vững mạnh, xuất sắc” năm 2019.

3. Thi đua thực hiện các nhiệm vụ Quản lý Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng:

Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thành phố (Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố) phối hợp các cơ quan chức năng thuộc thành phố tham mưu đề xuất chỉ đạo thực hiện các nội dung cụ thể sau:

3.1. Tổ chức rà soát các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng theo đúng quy định; sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 25-CT/TU của Ban Thường vụ Thành ủy về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp giai đoạn 2015 - 2019 tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước thành phố lần thứ VII.

3.2. Phối hợp với các cơ quan thường trực tổ chức sơ kết, tổng kết 03 phong trào do Thủ tướng Chính phủ phát động: phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; phong trào thi đua “Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển”; tham mưu phát động phong trào thi đua “Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở”.

3.3. Căn cứ các chỉ tiêu kinh tế - văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng đã đăng ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Cụm thi đua 5 Thành phố trực thuộc Trung ương tham mưu đề xuất phát động, triển khai các phong trào thi đua theo

đợt, chuyên đề, thi đua đặc biệt để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ của thành phố trong năm 2019, cụ thể:

- Sơ kết phong trào thi đua “Bảo đảm an toàn giao thông”;
- Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua Cải cách hành chính;
- Phát động và tổ chức tổng kết phong trào thi đua cao điểm “Quyết tâm hoàn thành xuất sắc công tác thu nộp ngân sách Nhà nước năm 2019” (từ 01/10/2019 đến 30/12/2019);
- Phát động và tổ chức tổng kết phong trào thi đua cao điểm “Giảm phạm pháp hình sự trên địa bàn thành phố” (từ 01/8/2019 đến 30/12/2019);
- Phát động và tổ chức tổng kết phong trào thi đua cao điểm “Đảm bảo An toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố” (từ 01/8/2019 đến 30/12/2019).

3.4. Tham mưu tổ chức sơ kết công tác tuyên truyền phong trào thi đua yêu nước và nhân rộng điển hình tiên tiến trên địa bàn thành phố giai đoạn 2017 - 2018 với Ban Tuyên giáo Thành ủy, Sở Thông tin và Truyền thông; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội; Đài Truyền hình thành phố, Đài Tiếng nói nhân dân thành phố, Báo Sài Gòn Giải phóng.

3.5. Thẩm định hồ sơ khen thưởng đúng quy định pháp luật: Có 100% hồ sơ trình cấp Nhà nước được duyệt; có tỷ lệ khen thưởng cấp Nhà nước cho người lao động trực tiếp tăng so với năm trước 20%; khen thưởng cấp tỉnh cho người lao động trực tiếp đạt 60% trở lên.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN:

Kinh phí tổ chức sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua yêu nước của thành phố và chương trình tuyên truyền phong trào thi đua, nhân rộng điển hình tiên tiến chi từ nguồn trích 20% của Quỹ Thi đua, khen thưởng thành phố.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị được phân công tập trung và chủ động chỉ đạo, điều hành thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Kế hoạch. Xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình, đầu mối thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu được giao. Nghiên cứu các giải pháp, tham mưu đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố triển khai phát động phong trào thi đua nhằm hoàn thành đạt và vượt các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - văn hóa - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2019.

Tăng cường phối hợp triển khai thực hiện với các Bộ ngành Trung ương, các Sở, ngành, địa phương liên quan; phối hợp chặt chẽ với các Ban của Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các đoàn thể để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu được phân công; tổ chức giao ban hàng tháng kiểm điểm tình hình thực hiện

Kế hoạch, chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải pháp nhằm xử lý kịp thời đối với những vấn đề phát sinh.

Đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch hàng quý, gửi Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thành phố (Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố) trước ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thành phố tại các Phiên họp thường kỳ của quý.

2. Các Sở, ngành, quận, huyện, đơn vị có trách nhiệm tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát động phong trào thi đua trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thành phố (Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố) phối hợp với các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thành phố tổ chức kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và báo cáo thường xuyên, kịp thời về tình hình, tiến độ triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - văn hóa - xã hội, quốc phòng an ninh; sơ kết, tổng kết, nhân điển hình tiên tiến các phong trào thi đua của trung ương và thành phố; giúp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thành phố thẩm định thành tích để xem xét biểu dương, khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng chính xác, kịp thời đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đóng góp tích cực trong phong trào thi đua của thành phố.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2898/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2019; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3393/TTr-STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,90															0,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HN K	0,77															0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,13															0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RD D																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LM U																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NK H																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.242,18	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,16	80,23	1.016,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	545,48	3,01	16,09		106,84		0,02			0,00			58,82	19,85	0,16	340,70
2.2	Đất an ninh	CA N	2,22		1,07		0,60					0,20		0,02		0,06	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	74,29	1,93	33,50	0,05	15,23	0,04	3,94	0,48	1,42	0,52	2,31	0,63	0,25	5,84	0,29	7,88
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,96	0,78	1,80		0,35	0,02	6,19	2,17	0,50	1,96	0,73	0,00	0,00	1,11	6,07	10,56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	861,62	8,31	75,83	7,15	67,45	7,80	16,02	16,49	10,59	11,69	20,54	13,15	25,70	31,98	23,51	525,42
2.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,64				0,27					0,57	2,80					
2.1 1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.1 2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR A	0,11										0,03					0,07
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.1 4	Đất ở tại đô thị	ODT	680,38	21,44	61,12	16,18	48,00	20,14	27,94	25,06	26,46	34,53	54,57	43,38	55,90	70,60	48,60	126,47
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,82	0,45	0,71	0,06	1,18	0,07	0,47	0,29	0,19	0,27	0,42	0,17	0,18	1,37	0,69	0,30

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17		0,09		0,05			0,00			0,01			0,02		
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G	0,08				0,08											
2.1 8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,40	0,21	1,04	0,75	0,64	0,65	0,96	2,83	0,72	0,31	1,22	0,87	2,50	0,07	0,26	0,35
2.1 9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,36		0,00					0,32			1,08		0,01	0,00		-0,04
2.2 0	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.2 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,60	0,03	0,09	0,02	0,04	0,02	0,04	0,00	0,01	0,01	0,04	0,05	0,06	0,04	0,07	0,09
2.2 2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DK V	12,43	0,14	8,32	0,08	0,25	0,08	1,55		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,14	0,58
2.2 3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01		0,00	0,00	0,08	0,04	0,00	0,09	0,05	0,02	0,00			0,12	0,11
2.2 4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,39			1,16		1,30										2,93
2.2 5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C																
2.2 6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
4	Đất khu công nghệ cao*	KC N																
5	Đất khu kinh tế*	KK T																
6	Đất đô thị*	KD T	2.243,08	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,16	80,23	1.017,54

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,78						4,89									0,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,78						4,89									0,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,72		1,07		1,83	0,30	7,65	0,62	0,60	0,53	0,27	0,27	0,26	0,83	0,18	6,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,33		0,13		0,15								0,21			0,84
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56		0,19		0,04	0,01	0,02	0,00	0,02				0,04		0,07	0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,78						5,14	0,20		0,37						0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00		0,55		0,21	0,07		0,14		0,01						0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01															0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,89		0,20		1,42	0,22	2,46	0,26	0,57	0,15	0,27	0,27	0,01	0,82	0,11	5,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04				0,01			0,02						0,01		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00							0,00								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01								0,01							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03															0,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03						0,03									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04					0,00										0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ (7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,13						4,89									0,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,13						4,89									0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,37	0,32	0,45		1,62				0,25	2,99				2,67		0,04	2,07	5,96
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,37	0,32	0,45		1,62			0,25	2,99			2,67		0,04	2,07	5,96

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trên địa bàn Quận Tân Bình không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2899/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Gò Vấp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp tại Tờ trình số 837/TTr-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3542/TTr-STNMT-QLĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Gò Vấp với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
				P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17	
I	Tổng diện tích tự nhiên		1.973,25	59,02	144,21	37,29	157,73	165,02	97,25	116,58	83,83	165,28	122,54	143,25	85,62	209,05	143,11	127,52	115,96	
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,38			0,08	3,70	2,89		0,87	0,09		0,74	1,42	2,70	5,87	25,36	0,88	1,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,02			0,08	3,70	2,89		0,57	0,00		0,60	1,20	2,70	4,37	25,24	0,88	1,78	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,24							0,31	0,09		0,14	0,21		1,50				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,12															0,12		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.926,87	59,02	144,21	37,21	154,03	162,13	97,25	115,71	83,74	165,28	121,80	141,83	82,92	203,18	117,75	126,64	114,18	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,83		28,31		0,92	0,55	17,39	0,08		50,58	0,21	0,35						9,44
2.2	Đất an ninh	CAN	1,12						0,10				1,02							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,08	0,02	0,27	0,12		0,84	0,27	0,13	0,72	0,83	1,59	0,16		3,48	0,01			0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,47	1,69	2,35	1,41	3,71	4,61	0,93	22,25	0,46	0,51	0,88	2,23	2,41	32,80	1,81	1,41		2,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		

ST T	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
				P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	429,20	16,39	33,01	12,31	41,95	33,58	29,42	21,16	16,52	25,51	23,69	32,19	19,04	43,54	27,33	27,24	26,34	
2.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.1 1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.1 2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,51													1,50	0,01			
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.1 4	Đất ở tại đô thị	ODT	1.111,05	38,27	61,62	22,25	87,44	66,26	45,86	64,25	64,15	84,45	86,61	104,04	51,45	109,09	68,28	88,37	68,66	
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,38	0,24	0,16	0,31	1,33	2,29	0,40	0,52	0,49	2,44	0,16	0,27	0,53	0,93	0,25	1,57	0,48	
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,23			0,21			0,02											
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.1 8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,94	1,63	2,31	0,57	1,53	0,52	0,42	1,81	0,33	0,41	3,23	0,31	1,78	0,31	3,33	4,08	1,36	
2.1 9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,87	0,72	0,80	0,19	0,24	0,61	0,13	2,60	0,74	0,51	3,34	1,45	0,12	0,56	0,80	3,78	1,28	
2.2 0	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																		
2.2 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,80	0,03	0,06	0,00	0,07	0,14	0,06	0,02		0,15	0,02		0,01	0,06	0,01	0,16		
2.2 2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	66,41		15,09	0,01	1,65	37,66	1,83	2,73	0,31	0,03	0,62	0,65	1,05	1,74	0,89	0,01	2,13	
2.2 3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,94	0,04	0,23	0,04	0,27	0,14	0,42	0,17		0,01	0,30	0,15		0,10	0,02	0,02	0,02	
2.2 4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,47				14,72	14,76							6,14	9,11	14,96	0,15	1,64	
2.2 5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.2	Đất phi nông nghiệp	PNK	0,56					0,16							0,40					

ST T	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
				P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17	
6	khác																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD																		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																		
5	Đất khu kinh tế*	DBT																		
6	Đất đô thị*	DDL	1.973,25	59,02	144,21	37,29	157,73	165,02	97,25	116,58	83,83	165,28	122,54	143,25	85,62	209,05	143,11	127,52	115,96	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,19				0,89	0,12			1,80			0,54			1,84			
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,19				0,89	0,12			1,80			0,54			1,84			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,60	0,30	0,73	0,30	2,98	2,41	1,28	0,96	0,15	0,54		0,22	0,46		0,30	0,30	0,69	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,75		0,06				0,69											
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03		0,03															
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,98				0,19			0,35				0,06					0,38	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02											0,02						
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	9,35	0,30	0,64	0,30	2,73	2,41	0,18	0,61	0,15	0,54		0,14	0,46		0,30	0,30	0,31	
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06				0,06													
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41						0,41											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P.1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		24,24			0,02	1,25	3,93		0,43	2,72		0,21	1,84	2,27	3,01	7,37	0,94	0,24	
	<i>Trong đó</i>																			
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,24			0,02	1,25	3,93		0,43	2,72		0,21	1,84	2,27	3,01	7,37	0,94	0,24	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,44						0,44											
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,44						0,44											

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2019

Trên địa bàn quận Gò Vấp không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Trường hợp các dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa mà Hội đồng nhân dân thành phố chỉ thông qua việc thu hồi đất để thực hiện dự án, thì việc thực hiện thủ tục thu hồi đất chỉ được thực hiện khi có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa cho dự án.

5. Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng